

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ C
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 41/2023/HS-ST
Ngày: 03-03-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ C, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thắm;

Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Triều Mên - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 3 năm 2023 tại Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 01/2023/TLST-HS ngày 03 tháng 01 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2023/QĐXXST-HS ngày 17 tháng 02 năm 2023 đối với các bị cáo:

1. Trà T; sinh năm: 1976 tại tỉnh Cà Mau; đăng ký thường trú: Số 12, đường T, khu phố L, phường T, thành phố A, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Công chức; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trà S (đã chết) và bà Nguyễn M, sinh năm: 1952; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú – có mặt.

2. Đặng H; sinh năm: 1969 tại Thành phố Hồ Chí Minh; đăng ký thường trú: Số 9/1, khu phố 1, phường Đ, thị xã C, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Công chức; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng H (đã chết) và bà Trần M, sinh năm: 1942; bị can có vợ là Nguyễn L, sinh năm: 1980 và 02 con, con lớn sinh năm: 2008, con nhỏ sinh năm: 2013; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú – có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Công ty Đ, địa chỉ: Số 100/7, khu phố 4, phường Đ, thị xã C, tỉnh Bình Dương

Người đại diện theo pháp luật: Bà Thái T, sinh năm: 1983, đăng ký thường trú: Khu 9, xã N, huyện M, tỉnh Đồng Nai – vắng mặt;

2. Ông Đặng S, sinh năm: 1978, đăng ký thường trú: Số 5/3A đường S, Phường 5, thành phố L, tỉnh Lâm Đồng – vắng mặt;

3. Ông Nguyễn C, sinh năm: 1973, đăng ký thường trú: Số 88/6/49A đường T, phường P, thành phố H, tỉnh Đồng Nai – vắng mặt;

4. Phạm T: sinh năm: 1979, đăng ký thường trú: Khu phố H, phường Lợi, thị xã C, tỉnh Bình Dương; chỗ ở: Số 134/18, đường 30/4, phường H, thành phố M, tỉnh Bình Dương – vắng mặt;

5. Ông Nguyễn H, sinh năm: 1961; đăng ký thường trú: Khu phố 1, phường P, thị xã C, tỉnh Bình Dương – có mặt;

6. Ông Nguyễn H, sinh năm: 1959; đăng ký thường trú: Khu phố 1, phường P, thị xã C, tỉnh Bình Dương; chỗ ở: Đường XC1, khu phố 3, phường P, thị xã C, tỉnh Bình Dương – vắng mặt (có đơn xin vắng mặt);

7. Ông Phạm C, sinh năm: 1971; địa chỉ: Ấp T, xã A, thị xã C, tỉnh Bình Dương – vắng mặt (có đơn xin vắng mặt);

8. Ông Võ C, sinh năm: 1978; đăng ký thường trú: Số 107, đường L, khu phố 4, phường H, thành phố M, tỉnh Bình Dương – có mặt;

9. Ông Trần D, sinh năm: 1965, đăng ký thường trú: Khu phố L, thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Bình Phước – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ thời điểm năm 2012 đến ngày 01/4/2014, Đặng H giữ chức vụ đội trưởng và Trà T giữ chức vụ đội phó Đội Kiểm tra thuế số 2 thuộc Chi cục Thuế huyện C, tỉnh Bình Dương (từ ngày 28/8/2019 sáp nhập cùng Chi cục Thuế huyện B, huyện T thành Chi cục Thuế Khu vực thị xã C, tỉnh Bình Dương).

Ngày 01/01/2012, Công ty C(sau đây viết tắt là Công ty C), địa chỉ: Thôn 3, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, do Nguyễn C là Giám đốc tự đặt in 05 cuốn hóa đơn giá trị gia tăng (sau đây viết tắt là GTGT) ký hiệu HC/11P có số thứ tự từ 0000001 đến 0000250 để sử dụng nhưng không làm thủ tục thông báo phát hành hóa đơn theo quy định.

Khoảng đầu tháng 01/2012, Phạm T bán mì lát khô cho Công ty Đ (sau đây viết tắt là Công ty Đ) do Đặng S là Giám đốc. T kinh doanh cá nhân nên không xuất hóa đơn cho Công ty Đ được. T giới thiệu Cường bán không hóa đơn GTGT nhằm hợp thức hóa hàng hóa đầu vào cho Công ty Đ. Từ tháng 01/2012 đến tháng 02/2012, T cung cấp thông tin về số lượng hàng, đơn giá, thành tiền và tiền thuế để Cường viết vào 08 hóa đơn GTGT số 0000001, 0000002, 0000004, 0000005, 0000006, 0000007, 0000008, 0000010 và bán không 08 hóa đơn cho Công ty Đ, với tổng giá trị T toán là 13.359.070.725 đồng.

Vào các ngày 22/02/2012 và 22/03/2012, Công ty Đ sử dụng 08 hóa đơn GTGT nêu trên kê khai khấu trừ thuế GTGT 5% tại Chi cục Thuế huyện Bến Cát với tổng số tiền thuế là 636.146.225 đồng (trong kỳ kê khai thuế GTGT tháng 01/2012 là 259.689.620 đồng, kỳ kê khai thuế GTGT tháng 02/2012 là 376.456.605 đồng).

Sau khi nhận được hồ sơ kê khai khấu trừ thuế GTGT từ Công ty Đ, do hàng hóa nông sản có rủi ro cao nên ông Võ C là cán bộ của Đội Kiểm tra thuế số 1 Chi cục Thuế huyện C gửi Phiếu yêu cầu xác minh hóa đơn số 17 ngày 10/9/2012 đến Chi cục Thuế huyện Đ, tỉnh Bình Phước để xác minh 08 hóa đơn GTGT thì được Chi cục Thuế huyện Đ trả lời vào phiếu xác minh với nội dung: Hóa đơn số 0000003 và 0000010 thì Công ty C không kê khai trên tờ khai nộp tại Chi cục Thuế huyện Bù Đăng, các hóa đơn còn lại khớp đúng, Chi cục Thuế huyện Đ đã khóa mã số thuế. Chi cục Thuế huyện Đ gửi kèm theo Phiếu xác minh là Thông báo số 07/TB-BKD ngày 06/4/2012 với nội dung: Công ty C đã không còn hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan thuế. Công ty C đã sử dụng hóa đơn nhưng chưa thông báo phát hành hóa đơn với cơ quan thuế. Toàn bộ số hóa đơn công ty đã sử dụng là hóa đơn bất hợp pháp.

Ngày 19/10/2012, ông C chuyển giao hồ sơ kê khai khấu trừ thuế GTGT của Công ty Đ cho Đặng H tiếp nhận, xử lý theo đúng chức năng, nhiệm vụ được phân công. Sau đó, H phân công Trà T trực tiếp thụ lý xác minh.

Sau khi được phân công, T tham mưu cho ông Nguyễn H - Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện C ký, ban hành Thông báo số 896/TB-CCT ngày 01/11/2012 về việc yêu cầu Công ty Đ đến Chi cục Thuế huyện C giải trình bổ sung thông tin, tài liệu liên quan đến 08 hóa đơn GTGT có dấu hiệu bất hợp pháp. Ngày 05/11/2012, Trà T lập biên bản làm việc với đại diện theo pháp luật của Công ty Đ là bà Thái Kim T (bà T thay ông S làm giám đốc từ ngày 08/9/2012). Sau buổi làm việc, Trà T lập Biên bản vi phạm pháp luật về thuế số 01/11/BB-VPHC (chỉ ghi năm 2012, không ghi ngày, tháng lập biên bản) với nội dung: Công ty Đ đã sử dụng hóa đơn bất hợp pháp để kê khai và khấu trừ thuế với tổng số tiền thuế là 636.146.225 đồng là vi phạm điểm c khoản 1 Điều 14 và Mục 2 Chương I Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07/6/2007 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, sau khi lập biên bản, T thấy nội dung trên Phiếu yêu cầu xác minh hóa đơn số 17 ngày 10/9/2012 và Thông báo số 07 ngày 06/4/2012 có sự mâu thuẫn và chưa có văn bản trả lời của Chi cục Thuế huyện Đ khẳng định 08 hóa đơn GTGT mà Công ty Đ sử dụng là bất hợp pháp nên ngày 14/11/2012, T tham mưu cho ông Nguyễn H - Phó Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện Bến Cát ký, ban hành Công văn số 947/CCT-KT2 yêu cầu Chi cục Thuế huyện Đ hỗ trợ xác minh 08 hóa đơn của Công ty C xuất bán cho Công ty Đ có thông báo phát hành hóa đơn với cơ quan thuế theo quy định hay không.

Sau khi Công ty Đ bị lập Biên bản vi phạm pháp luật về thuế số 01/11/BB-VPHC, ông Sơn đến gặp ông Trần D là Phó Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện Đ để giải trình về việc mua bán hàng hóa giữa Công ty Đ và Công ty C là có thật thì được ông D đồng ý ký ban hành Thông báo số 07/TB-BKD ngày 22/11/2012

với nội dung: “Công ty C đã không còn hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan thuế. Các số hóa đơn Công ty C đã sử dụng từ 001 - 010 là hợp pháp”. Sau khi nhận được Thông báo số 07/TB-BKD ngày 22/11/2012, ông Sơn trực tiếp đem thông báo đến Chi cục Thuế huyện C cung cấp cho T. T báo cáo việc nhận văn bản này với H. Sau khi xem Thông báo số 07/TB-BKD ngày 22/11/2012 có nội dung mâu thuẫn với Thông báo số 07/TB-BKD ngày 06/4/2012 thì H chỉ đạo T tiếp tục xác minh tính hợp pháp của 08 hóa đơn.

Ngày 06/3/2013, T tiếp tục tham mưu cho ông Nguyễn H ký, ban hành Công văn số 101/CCT-KT2 ngày 06/3/2013 yêu cầu Chi cục Thuế huyện Bù Đăng trả lời nội dung xác minh theo Công văn số 947/CCT-KT2 ngày 14/11/2012. Sau đó, Đội Kiểm tra thuế số 2 vẫn không nhận được văn bản trả lời của Chi cục Thuế huyện Bù Đăng nên H chỉ đạo T trực tiếp đến Chi cục Thuế huyện Đ xác minh.

Ngày 08/10/2013, T đến Chi cục Thuế huyện Đ xác minh thì được ông Lương S – Chi Cục trưởng Chi cục Thuế huyện Đ trả lời bằng văn bản với nội dung: Chi cục Thuế huyện Đ không ban hành Thông báo số 07/TB-BKD ngày 22/11/2012 để thay thế Thông báo số 07/TB-BKD ngày 06/4/2012. Công ty C có thực hiện kê khai thuế đối với các hóa đơn kí hiệu HC/11P từ số 0001 – 0009 tại Chi cục Thuế huyện Đ (riêng hóa đơn số 0010 không kê khai). Tuy nhiên, Công ty C không thực hiện thông báo phát hành hóa đơn theo quy định của pháp luật.

Sau khi làm việc với Chi cục Thuế huyện Bù Đăng, T không báo cáo lại kết quả xác minh ngày 08/10/2013 với H. H cũng không kiểm tra hồ sơ, không tiếp tục theo dõi tiến độ, đôn đốc, nhắc nhở, yêu cầu T tiếp tục xử lý hồ sơ kê khai khấu trừ thuế GTGT của Công ty Đ.

Đến ngày 01/4/2014, huyện C tách thành thị xã C và huyện B, T được điều động và bổ nhiệm giữ chức vụ Đội trưởng Đội Hành chính - Nhân sự - Tài vụ - Ấn chỉ thuộc Chi cục Thuế huyện B, tỉnh Bình Dương. Đồng thời, Đội Kiểm tra thuế số 1 và Đội Kiểm tra thuế số 2 của Chi cục thuế huyện C nhập lại thành Đội Kiểm tra thuế thị xã C và giao cho ông Phạm C giữ chức vụ Đội trưởng, còn H được điều chuyển giữ chức vụ Đội trưởng Đội Tuyên truyền - Nghiệp vụ - Kê khai thuộc Chi cục Thuế thị xã C. Trong thời gian chuẩn bị tách huyện C, trong cuộc họp cơ quan, Ban lãnh đạo của Chi cục Thuế huyện C chỉ đạo cán bộ chuyển công tác đi huyện B và chuyển sang đội khác thì phải bàn giao hồ sơ chưa giải quyết xong cho từng đội nghiệp vụ theo đúng chuyên môn được phân công để tiếp tục xử lý. Tuy nhiên, T không bàn giao hồ sơ kê khai khấu trừ thuế của Công ty Đ cho Đội Kiểm tra thuế để tiếp tục xử lý. H với tư cách là Đội trưởng cũng không kiểm tra việc T xử lý và bàn giao hồ sơ kê khai khấu trừ thuế GTGT của Công ty Đ.

Ngày 16/9/2014, Công ty Đ lập Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước số 09/2014/ĐNHT đề nghị Chi cục Thuế thị xã C hoàn thuế GTGT của kỳ tính thuế từ tháng 3/2012 đến tháng 8/2014 với tổng số tiền là 782.822.953 đồng. Trong kỳ tính thuế này, do Công ty Đ sử dụng các hóa đơn hợp pháp nên sau khi kiểm tra và kết luận đủ điều kiện hoàn thuế, Chi cục Thuế thị xã C lập Tờ trình số 677 ngày 06/10/2014 đề nghị Cục Thuế tỉnh Bình Dương giải quyết hoàn

thuế GTGT cho Công ty Đ. Sau đó, Cục Thuế tỉnh Bình Dương ra Quyết định số 6315 ngày 10/10/2014 hoàn trả cho Công ty Đ tổng số tiền thuế là 782.822.953 đồng và ngày 20/10/2014 đã thực hiện việc chuyển tiền vào tài khoản số 0501000006520 của Công ty Đ mở tại Ngân hàng Vietcombank. Trong các ngày 20 và 21/10/2014, Công ty Đ đã rút toàn bộ số tiền 782.822.953 đồng. Đến ngày 02/12/2014, Công ty Đ ra Thông báo số 07 về việc tạm ngừng kinh doanh.

Ngày 22/4/2015, lực lượng Công an tỉnh Gia Lai đến Chi cục Thuế thị xã C liên hệ xác minh và thu thập tài liệu liên quan đến Công ty Đ thì Chi cục Thuế thị xã C mới biết 08 hóa đơn GTGT có dấu hiệu bất hợp pháp của Công ty Đ chưa được xử lý. Ngày 06/5/2015, T mới giao nộp lại Biên bản xác minh ngày 08/10/2013 tại Chi cục Thuế huyện Bù Đăng, Biên bản vi phạm pháp luật về thuế số 01/11/BB-VPHC cho Chi cục Thuế thị xã C. Tuy nhiên, do Công ty Đ đã không còn hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan thuế. Từ đó, Chi cục Thuế thị xã C không thể truy thu số tiền thuế GTGT là 636.146.225 đồng mà Công ty Đ đã kê khai khấu trừ vào tháng 01/2012 và tháng 02/2012.

Theo Kết luận giám định về thuế ngày 24/9/2020 và Công văn số 1482/CTBDU-TTKT5 của Cục Thuế tỉnh Bình Dương, kết luận: Công ty Đ sử dụng 08 hóa đơn bất hợp pháp có nguồn gốc phát hành từ Công ty C, kê khai thuế GTGT đầu vào trong tháng 01/2012 và tháng 02/2012 với số thuế khấu trừ 636.146.225 đồng, gây thiệt hại ngân sách Nhà nước số thuế GTGT là 636.146.225 đồng; cụ thể tại thời điểm tháng 01/2012: 259.689.620 đồng, tháng 02/2012: 376.456.605 đồng.

Bản án hình sự sơ thẩm số 83/2018/HSST ngày 12/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước tuyên xử Nguyễn C phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt Nguyễn C 02 năm tù.

Quá trình điều tra, Trà T và Đặng H tự nguyện giao nộp tổng số tiền 636.200.000 đồng cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã C để khắc phục hậu quả, trong đó: bị cáo T nộp 360.000.000 đồng, bị cáo H nộp 276.200.000 đồng.

Bản Cáo trạng số 22/CT-VKSBC ngày 30/12/2022 của Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương truy tố các bị cáo Trà T, Đặng H về tội: “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo điểm c khoản 2 Điều 360 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng như nội dung Cáo trạng nêu trên và không có ý kiến gì khác.

Tại phần tranh luận:

1. Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C trình bày luận tội:

- Giữ nguyên quyết định truy tố của Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C tại Bản Cáo trạng số 22/CT-VKSBC ngày 30/12/2022 đối với các bị cáo Trà T, Đặng H.

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360; điểm b, s, v khoản 1 Điều 51, Điều 54, Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017):

+ Xử phạt bị cáo Trà T từ 02 (hai) năm đến 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 04 (bốn) năm đến 05 (năm) năm;

+ Xử phạt bị cáo Đặng H từ 01 (một) năm 06 (sáu) tháng đến 02 (hai) năm tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 03 (ba) năm đến 04 (bốn) năm.

- Về biện pháp tư pháp: Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước khoản tiền 636.146.225 đồng để khắc phục hậu quả.

2. Các bị cáo không bào chữa, không phát biểu ý kiến tranh luận với Kiểm sát viên.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Các bị cáo nhận thức hành vi của bản thân là vi phạm pháp luật hình sự nên đồng ý với quyết định truy tố của Cáo trạng và luận tội của Kiểm sát viên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét khoan hồng, giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã C, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là đúng quy định pháp luật.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Lời khai nhận tội của các bị cáo Trà T, Đặng H tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, do đó có đủ cơ sở kết luận:

Thời điểm từ ngày 19/10/2012 đến ngày 01/4/2014, Trà T và Đặng H là người có chức vụ, quyền hạn của Đội Kiểm tra thuế thuộc Chi cục Thuế huyện C nhưng có hành vi thiếu trách nhiệm trong việc xử lý kết quả xác minh hóa đơn giá trị gia tăng bất hợp pháp của Công ty Đ, dẫn đến hậu quả gây thiệt hại ngân sách Nhà nước số thuế GTGT là 636.146.225 đồng. Hành vi do bị cáo T, H thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

Hành vi phạm tội của các bị cáo thực hiện từ năm 2012, thời điểm Bộ luật Hình sự năm 1999 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009) đang có hiệu lực thi hành. Hành vi thiếu trách nhiệm gây thiệt hại 636.146.225 đồng đủ yếu tố cấu

thành tội phạm theo quy định tại khoản 2 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009), có khung hình phạt từ 03 năm đến 12 năm.

Thời điểm điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm thì Bộ luật Hình sự năm 2015 đã có hiệu lực thi hành. Hành vi thiếu trách nhiệm gây thiệt hại 636.146.225 đồng thuộc điểm c khoản 2 Điều 360 Bộ luật Hình sự năm 2015, có khung hình phạt từ 03 năm đến 07 năm tù (nhẹ hơn so với Bộ luật Hình sự năm 1999).

Viện Kiểm sát truy tố các bị cáo về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo điểm c khoản 2 Điều 360 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017) là áp dụng điều luật quy định một hình phạt nhẹ hơn đối với các bị cáo. Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C Bến Cát truy tố các bị cáo theo điều khoản trên là có căn cứ, đúng pháp luật, phù hợp với Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội và khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015.

[3] Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[3.1] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu về tài sản được pháp luật bảo vệ mà còn ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự công cộng tại địa phương. Do đó, đối với các bị cáo cần pH có mức hình phạt nghiêm minh, tương xứng với tính chất và mức độ phạm tội để răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[3.2] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo luật định là: Tự nguyện khắc phục hậu quả, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Quá trình công tác, các bị cáo có nhiều thành tích xuất sắc trong công tác, được tặng thưởng nhiều bằng khen, giấy khen nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[3.3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

[4] Vụ án có tính chất đơn phạm giản đơn, xét vai trò của từng bị cáo trong vụ án thì thấy: Bị cáo T là người được giao trực tiếp xử lý hóa đơn bất hợp pháp nhưng không báo cáo lại kết quả xác minh với lãnh đạo Chi cục Thuế huyện Bến Cát để xử lý Công ty Đ, còn H không kiểm tra kết quả xác minh để xử lý Công ty Đ. Đến ngày 01/4/2014, T được điều động làm việc tại Chi cục Thuế huyện B, còn H được điều chuyển qua đội khác. T không bàn giao hồ sơ của Công ty Đ cho Đội Kiểm tra thuế để tiếp tục xử lý, H cũng không đôn đốc, nhắc nhở và kiểm tra việc này. Qua đó cho thấy bị cáo T có vai trò cao hơn trong vụ án, pH chịu trách nhiệm hình sự nặng hơn so với bị cáo H.

[5] Xét thấy: Các bị cáo T, H có 03 (ba) tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51. Do đó, nên áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự cho các bị cáo, quyết định cho các bị cáo T, H mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt quy định tại điểm c khoản 2 Điều 360 của Bộ luật Hình sự, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật, cho các bị cáo này cơ hội sớm hòa

nhập cộng đồng, sửa chữa lỗi lầm của bản thân, trở thành người có ích cho xã hội.

[6] Xét các bị cáo Trà T, Đặng H có nơi cư trú rõ ràng, chưa có tiền án, tiền sự và có nhiều tình tiết giảm nhẹ. Xét thấy các bị cáo có khả năng tự cải tạo và việc cho các bị cáo hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự, an toàn xã hội nên không cần thiết pH bắt các bị cáo chấp hành hình phạt tù mà cần áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự và Nghị quyết số: 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022) của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, cho các bị cáo hưởng án treo nhằm thể hiện sự khoan hồng của pháp luật, giao các bị cáo cho chính quyền địa phương nơi cư trú giám sát, giáo dục.

[7] LỜI đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về việc áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và mức hình phạt đối với các bị cáo là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi mà các bị cáo đã gây ra cũng như nhân thân; các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà các bị cáo được áp dụng nên có cơ sở chấp nhận.

[8] Về biện pháp tư pháp: Đối với khoản tiền các bị cáo tự nguyện nộp để khắc phục hậu quả, cần tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước. Số tiền thiệt hại ngân sách Nhà nước là 636.146.225 đồng, bị cáo T đã nộp 360.000.000 đồng, bị cáo H đã nộp 276.200.000 đồng, tổng cộng 636.200.000 đồng. Tại phiên tòa các bị cáo thống nhất khoản tiền còn thừa hoàn trả lại cho bị cáo H.

[9] Đối với hành vi trốn thuế của Đặng S đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự (thời hiệu 05 năm tính từ tháng 01, 02/2012) nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã C, Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Sơn là có căn cứ.

[10] Về án phí: Buộc các bị cáo pH chịu án phí hình sự theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 360, điểm b, s, v khoản 1 Điều 51, Điều 54, Điều 58, Điều 65, Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Nghị quyết số: 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022) của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ vào Điều 106, điểm d khoản 1 Điều 125, Điều 136, Điều 260, Điều 299, Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6, điểm c khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về tội danh:

Tuyên bố các bị cáo Trà T, Đặng H phạm tội: “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

2. Về hình phạt:

- Xử phạt bị cáo Trà T 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Trà T cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố A, tỉnh Bình Dương giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

- Xử phạt bị cáo Đặng H 02 (hai) năm tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Đặng H cho Ủy ban nhân dân phường Đ, thị xã C, tỉnh Bình Dương giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo pH chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc pH chấp hành hình phạt của bản án này và tổng hợp hình phạt của Bản án mới theo quy định.

Hủy bỏ Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số 02/2023/HSST-LCCT ngày 03/01/2023 đối với bị cáo Trà T kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Hủy bỏ Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số 03/2023/HSST-LCCT ngày 03/01/2023 đối với bị cáo Đặng H kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

3. Về biện pháp tư pháp:

Tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước đối với số tiền 360.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi triệu đồng) do bị cáo Trà T nộp.

Tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước đối với số tiền 276.146.225 đồng (hai trăm bảy mươi sáu triệu, một trăm bốn mươi sáu nghìn, hai trăm hai mươi lăm đồng) do bị cáo Đặng H nộp.

Hoàn trả cho bị cáo Đặng H 53.775 đồng (năm mươi ba nghìn, bảy trăm bảy mươi lăm đồng).

(Khoản tiền đã nộp vào tài khoản số 39490904529200000 tại Kho bạc Nhà nước thị xã C ngày 08/11/2022).

4. Về án phí: Các bị cáo Trà T, Đặng H mỗi người pH chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết Bản án theo quy định./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã C;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã C;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Xuân